

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng Vân.

Ông Đặng Hải Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vụ án tiếp nhận từ Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lưu Việt H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đàm Văn Q, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đàm Văn Q: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2025). Có mặt.

- Người làm chứng: Ông Triệu Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn thường xuyên bán thức ăn chăn nuôi tại một số xã thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn nên có quen biết ông Lưu Việt H. Ngày 05/8/2013, tại nhà chị gái nguyên đơn ở thôn P, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên lập giấy tờ vay là: HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ, nội dung cho vay số tiền 20.000.000 đồng; thời gian vay từ ngày 05/8/2013 đến ngày 25/10/2013, lãi xuất do hai bên thỏa thuận 0,75%/tháng nhưng không ghi vào hợp đồng.

Thời điểm năm 2013 nguyên đơn đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ nên HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ là theo mẫu in sẵn, khi có người vay tiền thì chỉ điền thêm các thông tin vào. Do HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ là theo mẫu in sẵn nên có nhiều nội dung không đúng với thực tế, như: Địa danh vay tiền ghi Y Thế là không đúng; bên cho vay có ghi tên Đàm Văn Q thực tế chồng nguyên đơn không có mặt nên cũng không thể ký vào giấy vay tiền .v.v.

Từ sau khi cho vay tiền nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện như cam kết, đến nay chưa trả một đồng nào. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lưu Việt H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng; tiền lãi tạm tính từ ngày cho vay đến ngày xét xử 28/8/2025 là 12 năm 23 ngày, theo mức lãi suất 0,75%/tháng với số tiền lãi là 21.715.000 đồng. Tổng số tiền phải trả 41.715.000 đồng; ông Lưu Việt H tiếp tục trả lãi từ ngày 29/8/2025 cho đến khi thanh toán xong, với mức lãi suất 20%/năm.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Lưu Việt H trình bày:

Do có quen biết bà Nguyễn Thị L và được ông Hứa Văn H1 (đã chết năm 2013), ông Triệu Văn T nhờ tìm nơi để vay tiền. Nên khoảng năm 2013 có thể chính là ngày 05/8/2013, ông Lưu Việt H được đưa ông Hứa Văn H1 và ông Triệu Văn T đến nhà bà Nguyễn Thị L để vay tiền.

Tại nhà bà Nguyễn Thị L, ông Lưu Việt H được ký vào giấy tờ vay tiền của ông Hứa Văn H1 và ông Triệu Văn T với tư cách là người làm chứng. Không biết bằng cách nào bà L lại cho ông Lưu Việt H ký vào phần người vay tiền. Ông Lưu Việt H thừa nhận chữ ký, chữ viết Lưu Việt H tại phần “người vay tiền” là của mình nhưng ông Lưu Việt H khẳng định chưa bao giờ được vay tiền của bà Nguyễn Thị L. Thực tế, từ năm 2013 cho đến nay, bà Nguyễn Thị L chưa bao giờ đến đòi tiền, chỉ đến khi có thông báo của Tòa án, thì ông Lưu Việt H mới biết. Do đó, bà Nguyễn Thị L khởi kiện là không có căn cứ, ông Lưu Việt H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người làm chứng ông Triệu Văn T trình bày: Khoảng năm 2013 ông và ông Hứa Văn H1 (đã chết) nhờ ông Lưu Việt H đưa đến nhà bà Nguyễn Thị L vay tiền. Tại đây, chỉ có ông và ông H1 vay tiền còn ông H không vay tiền. Khi thỏa thuận vay tiền, hợp đồng do bà Nguyễn Thị L T1 viết, ông ký vào phần “người vay tiền”, còn ông Lưu Việt H và ông Hứa Văn H1 ký phần người làm chứng. Tương tự giấy vay tiền của ông Hứa Văn H1 thì ông và ông Lưu Việt H ký vào mục người làm chứng. Tại buổi hôm đó, ông Lưu Việt H chỉ được ký làm chứng tại 02 giấy vay tiền, không ký thêm giấy tờ nào khác. Ngoài ra, ông Lưu Việt H

có được vay mượn tiền với bà Nguyễn Thị L lần nào khác không thì ông Triệu Văn T không nắm được.

Ông Đàm Văn Q (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về bên nguyên đơn), nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng. Các đương sự, người làm chứng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, 72, 73, 78 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 121, 122, 388, 389, 405, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông Lưu Việt H thanh toán số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày xét xử cho bà Nguyễn Thị L. Ông Lưu Việt H còn phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền lãi phát sinh tính từ ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ theo quy định. Về án phí, áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt ông Đàm Văn Q. Xét thấy, người vắng mặt đã có người đại diện hợp pháp, do đó căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Theo trình bày của nguyên đơn khi vay tiền hai bên lập giấy tờ là HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ. Bản HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ là mẫu in sẵn, trong đó có nội dung viết thêm vào bằng bút là: Ngày 05/8/2013, Lưu Việt H vay 20.000.000 đồng; thời gian vay từ ngày 05/8/2013 đến ngày 25/10/2013; tại phần cuối hợp đồng mục người vay tiền có chữ ký và chữ viết Lưu Việt H và chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị L. Về lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng 0,75%/tháng (hợp đồng ghi do hai bên thoả thuận).

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 20.000.000 đồng, với lãi suất 0,75%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 21.715.000 đồng, tổng số tiền phải trả 41.715.000 đồng. Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì cho rằng chưa bao giờ được vay tiền của nguyên đơn.

[4] Xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tiền. Về chủ thể tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, chủ thể, mục đích và nội dung hợp đồng phù hợp với trình bày của nguyên đơn, phù hợp với nội dung phần cuối hợp đồng có chữ ký, chữ viết của người vay tiền ông Lưu Việt H và chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị L. Tại thời điểm thực hiện giao dịch các bên hoàn toàn tự nguyện, không có căn cứ chứng minh một hoặc các bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hoặc bị lừa dối ép buộc. Trong quá trình giải quyết

vụ án bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết Lưu Việt H tại HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ, là của bị đơn. Do đó, HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ ngày 05/8/2013, là hợp pháp có hiệu lực theo Điều 122, 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[5] Về ý kiến của bị đơn cho rằng không được vay tiền của nguyên đơn: Xét thấy, bị đơn cho rằng người làm chứng ông Triệu Văn T (do bị đơn yêu cầu) có biết bị đơn không vay tiền của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 08/8/2025, người làm chứng trình bày: *“Tôi chỉ được chứng kiến sự việc xảy ra tại nhà bà Nguyễn Thị L; tại ngày tôi và ông H1 cùng đến nhà bà L để vay tiền, tôi đã có lời khai tại Tòa án. Còn trường hợp nếu có việc vay nào khác thì tôi không biết.”*. Như vậy, người làm chứng không khẳng định được bị đơn có vay hoặc không vay số tiền 20.000.000 đồng hiện đang tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày chỉ được ký vào giấy tờ với tư cách người làm chứng, không biết bằng cách nào nguyên đơn lại cho bị đơn ký vào phần người vay tiền nhưng ngoài lời trình bày bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, trình bày của bị đơn là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét thấy, từ các phân tích, lập luận tại các đoạn [4], [5] ở trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền vay 20.000.000 đồng, là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về lãi suất: Xét thấy, tại HỢP ĐỒNG VAY VỐN & DỊCH VỤ CẦM ĐỒ ngày 05/8/2013, thể hiện: *“Phần lãi suất do hai bên tự thỏa thuận”*. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu mức lãi suất 0,75%/tháng tương đương 09%/năm, là phù hợp theo Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, với mức lãi suất 20%/năm. Xét thấy, theo khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, có quy định *“Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”*. Mức lãi suất trong hạn là 09%/năm, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là 13,5%/năm.

[9] Về nghĩa vụ chịu án phí: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, với số tiền 2.085.000 đồng. Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 540.000 đồng.

[10] Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 388, 389, 405, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Lưu Việt H có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị L, số tiền cụ thể như sau: Nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 21.715.000 đồng. Tổng số tiền phải trả 41.715.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị L được trả lại số tiền 540.000 đồng (năm trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, tại tài khoản 3949.0.1054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc nhà nước Khu vực V - Phòng nghiệp vụ 2.

2.2. Ông Lưu Việt H, phải chịu 2.085.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Hải Đoàn